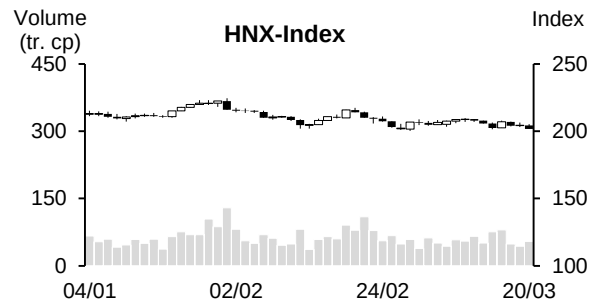
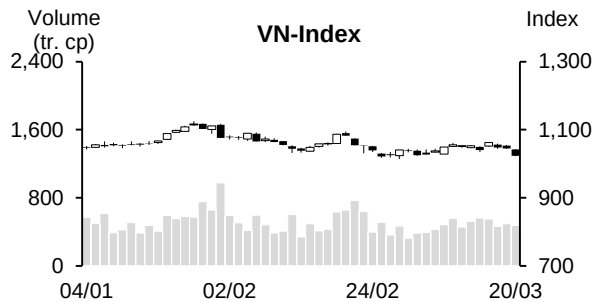


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 21/03/2023

20/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,023.10	-2.11%	1,024.50	-2.22%	201.62	-1.39%
Tổng KLGD (tr. cp)	567.48	0.43%	164.98	-18.44%	57.80	16.21%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	476.21	-3.19%	145.51	-19.92%	54.56	24.72%
TB 20 phiên (tr. cp)	494.22	-3.64%	143.95	1.09%	61.22	-10.87%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,756	-5.20%	4,178	-17.63%	869	13.25%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,003	-11.53%	3,410	-24.46%	801	18.80%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,986	0.22%	3,321	2.69%	915	-12.46%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	48	10%	0	0%	53	24%
Số mã giảm	369	80%	28	93%	128	58%
Số mã đứng giá	43	9%	2	7%	41	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong phiên giao dịch đầu tuần tiếp tục bị ảnh hưởng bởi những biến động từ diễn biến của phố Wall. Ngay từ đầu phiên, sắc đỏ đã chi phối toàn bộ thị trường với số mã giảm áp đảo. Càng về cuối phiên, đà giảm của các chỉ số chính càng bị nới rộng khi lực cầu bắt đáy tỏ ra thờ ơ. Điều này được thể hiện qua việc thanh khoản sụt giảm trở lại, đồng thời khối ngoại cũng đảo chiều bán ròng trở lại. Về biến động của các nhóm ngành, ngân hàng là trụ cột gây sức ép chính, tiếp đến lần lượt là bất động sản và thực phẩm đồ uống.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Thêm vào đó, chỉ số giảm điểm với các nền đỡ cô đặc và duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh dần lên. Không những vậy, đường MACD cắt xuống dưới Signal cho tín hiệu bán và đường RSI giảm về vùng 41 cho thấy áp lực giảm đang tăng lên và chỉ số có thể sớm suy yếu về hỗ trợ gần quanh 980 – 1.000 điểm (đáy tháng 12/2022) hoặc xa hơn là vùng tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh dần lên và chỉ số có thể sớm xuyên thủng hỗ trợ tâm lý 200 điểm để quay lại thử thách vùng 170 điểm (đáy tháng 11/2022). Nhìn chung, thị trường cho thấy xu hướng giảm đang mạnh dần lên sau phiên đi xuống 20/03. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro trước các biến động bất ngờ từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: POW, SAB (Chốt lời) | BVH (Bán)

Cổ phiếu quan sát: ITD, SIP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Chốt lời	21/03/23	12.85	12.35	4%	14.45	17%	11.7	-5.3%	Áp lực điều chỉnh giá tăng
2	SAB	Chốt lời	21/03/23	189	187	1.1%	199	6.4%	181	-3.2%	Đà tăng chứng lại
3	BVH	Bán	21/03/23	49.0	49.3	-0.6%	55.8	13.2%	48	-2.6%	Tín hiệu yếu đi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ITD	Quan sát mua	21/03/23	11.45	11.5-11.7	Nhịp điều chỉnh tương đối tốt với nền, vol cạn dần + đang về gần vùng hỗ trợ 10.2-11 -> có cơ hội có nhịp hồi nhẹ tại đây
2	SIP	Quan sát mua	21/03/23	77.5	76-78	Nhịp điều chỉnh tương đối tốt với nền, vol cạn dần + đang về gần vùng hỗ trợ 66-72 -> có cơ hội có nhịp hồi nhẹ tại đây

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	7.91	7.72	2.5%	8.9	15.3%	7.3	-5.4%	
2	VSC	Mua	17/03/23	29.4	29.9	-1.7%	31.8	6.4%	29	-3%	

Những địa phương có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD trong hai tháng đầu năm

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước trong tháng 2/2023 đạt 49,3 tỷ USD, tăng 5,9% tương ứng tăng 2,74 tỷ USD so với tháng trước.

Về xuất khẩu, tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 2/2023 là 26,05 tỷ USD, tăng 10,3% so với tháng trước. Quy mô hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong tháng tăng 2,44 tỷ USD so với tháng trước. Trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 766 triệu USD.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, có 11 địa phương có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD. Bắc Ninh là địa phương có kim ngạch xuất khẩu cao nhất cả nước trong hai tháng đầu năm, với kim ngạch đạt 6,2 tỷ USD. Đứng thứ hai là Thành phố Hồ Chí Minh, với kim ngạch xuất khẩu đạt 5,6 tỷ USD trong hai tháng đầu năm. Theo sau là Thái Nguyên, với kim ngạch xuất khẩu trong hai tháng đầu năm đạt 4,9 tỷ USD.

Lũy kế đến hết tháng 2/2023, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 95,83 tỷ USD, giảm 13,4% tương ứng giảm 14,83 tỷ USD so với 2 tháng/2022. Trong đó, tổng trị giá xuất khẩu đạt 49,64 tỷ USD, giảm 10% (tương ứng giảm 5,55 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 2,8 tỷ USD. Tính trong 2 tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa của cả nước xuất siêu 3,44 tỷ USD.

Nhập khẩu nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi tiếp tục tăng trong năm 2023

Theo Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại của Bộ Công Thương, năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 10,32 triệu tấn nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi, tiêu tốn 5,6 tỷ USD, giảm 1,1% về lượng nhưng tăng 13,6% về trị giá so với năm 2021. Dự báo năm 2023, nhập khẩu nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi sẽ tăng nhẹ so với năm 2022, đạt khoảng 10,5 triệu tấn, trị giá 5,55 tỷ USD...

Trong năm 2022, Việt Nam nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu từ 98 quốc gia, tăng 11 quốc gia so với năm 2021. Trong đó, Argentina là nước cung cấp thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam trong năm 2022, đạt 3,01 triệu tấn, trị giá 1,67 tỷ USD, giảm 8,2% so với năm 2021 và chiếm 29,2% về lượng và chiếm tỷ trọng 30,4% trong tổng nhập khẩu của toàn bộ nhóm mặt hàng này.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

FPT đặt mục tiêu doanh thu hơn 2 tỷ USD trong năm 2023, chia cổ tức 25% sau ĐHĐCĐ

CTCP FPT (mã chứng khoán: FPT) vừa công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Đại hội dự kiến diễn ra chiều ngày 6/4 tại Hà Nội.

Cụ thể, năm 2023, FPT đặt kế hoạch doanh thu 52.289 tỷ đồng (~2,1 tỷ USD) và lợi nhuận trước thuế 9.055 tỷ, tăng lần lượt 19% và 18,2% so với kết quả năm 2022.

Trong cơ cấu doanh thu, khối công nghệ dự kiến sẽ đem về doanh thu nhiều nhất với 31.150 tỷ đồng, tăng gần 21% so với cùng kỳ và chiếm gần 60% tổng doanh thu. Về lợi nhuận, khối công nghệ dự kiến đóng góp 4.166 tỷ đồng LNTT, tăng 24%.

Về phương án chia cổ tức, Hội đồng quản trị (HDQT) FPT trình cổ đông chia cổ tức năm 2022 theo tỷ lệ 20% tiền mặt và 15% bằng cổ phiếu. Riêng trong năm 2022, 10% bằng tiền đã được chi trả trong năm 2022. Mức cổ tức 10% còn lại và việc phát hành chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15% sẽ được thực hiện trong quý 2/2023 sau khi được ĐHĐCĐ thông qua.

Ngoài ra, HDQT FPT cũng sẽ trình cổ đông phương án phát hành cổ phần cho người lao động (ESOP) cho những cán bộ xuất sắc giai đoạn 2023-2025 với giá 10.000 đồng/cp. Tổng số lượng phát hành hàng năm không quá 0,5% tổng số cổ phần đang lưu hành tại thời điểm phát hành. Thời hạn chuyển nhượng trong vòng 3 năm.

MWG không chia ESOP 2022, dự báo sức mua hồi phục từ quý 3/2023

Ngày 16/03/2023, CTCP Đầu tư Thế giới Di động (HOSE: MWG) công bố nội dung các tờ trình tại ĐHĐCĐ thường niên 2023. Bên cạnh kế hoạch kinh doanh đã được công bố hồi tháng 2, nội dung đáng chú ý là báo cáo về việc Công ty không phát hành cổ phiếu ESOP năm 2022.

Theo nội dung sơ bộ, nguyên nhân Công ty không phát hành ESOP là vì lợi nhuận sau thuế 2022 không đạt mức tăng trưởng tối thiểu 10% so với năm 2021.

MWG xác định mục tiêu kinh doanh năm 2023 với 135 ngàn tỷ đồng doanh thu và 4.2 ngàn tỷ đồng lãi sau thuế, tăng lần lượt 1.2% và 2.4% so với kết quả năm 2022. MWG cho biết mục tiêu kinh doanh trên được đưa ra dựa trên tình hình thực tế giai đoạn hiện tại và giả định sức mua sẽ hồi phục tích cực từ quý 3/2023. Còn với giai đoạn đầu năm hiện tại, Công ty đánh giá sức mua điện thoại và điện máy đang giảm mạnh hơn dự báo.

Sao Ta đặt mục tiêu lãi kỷ lục năm 2023

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023, dự kiến tổ chức ngày 07/04.

Nhận định về thị trường, FMC cho rằng trong bối cảnh còn đầy khó khăn vì lạm phát và chi phí logistic, nhất là tôm giá rẻ Ecuador có thuận lợi là gần Hoa Kỳ, chi phí vận chuyển thấp, Công ty sẽ duy trì thị trường này nhưng tiếp tục tập trung phát huy thế mạnh thông qua tập trung vào Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và từng bước mở rộng thị trường EU.

năm 2023, FMC dự kiến đạt sản lượng tôm chế biến 22,000 tấn, tăng 7% và sản lượng nông sản chế biến đạt 2,000 tấn, tăng nhẹ 1% so với năm trước.

Cuối cùng, Công ty đặt mục tiêu đem về 5,900 tỷ đồng tổng doanh thu và 400 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế hợp nhất trong năm 2023, tăng 22% so với thực hiện trong năm 2022.

FMC đạt doanh số tiêu thụ 226.2 triệu USD trong năm 2022, tăng hơn 9% so với năm trước và thực hiện 98% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế 328 tỷ đồng, tăng gần 14% và vượt gần 3% kế hoạch năm. Lưu ý rằng, kết quả này đã hợp nhất công ty thành viên KAF.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCF	229,800	6.93%	0.01%
PNJ	80,000	1.27%	0.01%
DCM	24,600	2.50%	0.01%
KDC	53,900	1.89%	0.01%
GMD	49,900	1.42%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	85,100	-4.38%	-0.44%
CTG	28,000	-3.45%	-0.12%
BID	45,350	-2.05%	-0.12%
VHM	42,550	-1.85%	-0.08%
MSN	81,500	-2.40%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,000	-1.96%	22,998,039
VND	14,350	-4.33%	20,872,928
VPB	19,700	0.00%	18,942,057
SSI	19,500	-3.94%	18,550,666
SHB	10,000	-2.44%	18,179,291

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,000	-1.96%	465.1
STB	24,200	-3.39%	415.8
VPB	19,700	0.00%	370.2
SSI	19,500	-3.94%	367.7
VND	14,350	-4.33%	306.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	42,930,000	549.73
TCB	12,068,300	320.70
MSN	2,380,000	199.12
EIB	5,537,800	107.84
VIC	1,150,000	61.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PRE	17,100	3.64%	0.02%
SJE	27,200	8.80%	0.02%
L18	24,400	3.39%	0.01%
PGS	26,600	2.31%	0.01%
HTP	39,400	0.77%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	24,000	-5.51%	-0.26%
VIF	12,200	-9.63%	-0.18%
PVI	47,100	-3.48%	-0.16%
SHS	8,400	-4.55%	-0.13%
IDC	38,000	-1.81%	-0.09%

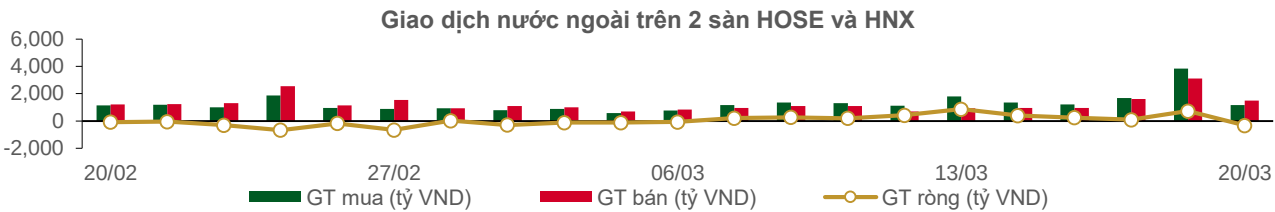
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,400	-4.55%	11,828,828
PVS	24,000	-5.51%	6,891,158
CEO	20,500	0.00%	5,025,656
TNG	16,700	-6.18%	3,316,631
PVC	13,900	-5.44%	2,359,111

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	24,000	-5.51%	169.2
CEO	20,500	0.00%	104.0
SHS	8,400	-4.55%	101.1
IDC	38,000	-1.81%	70.6
TNG	16,700	-6.18%	57.1

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HHC	326,300	30.02
HTP	312,600	12.22
VCS	217,000	11.23
NRC	2,145,400	8.58
GKM	100,000	3.40

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	60.94	1,140.07	80.78	1,486.21	(19.84)	(346.13)
HNX	0.71	22.26	0.41	8.42	0.30	13.84
Tổng 2 sàn	61.65	1,162.33	81.19	1,494.63	(19.54)	(332.29)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSB	11,950	40,800,600	523.86
FPT	77,600	648,444	54.79
MSN	81,500	629,500	50.96
TCB	26,250	1,546,300	44.07
KDC	53,900	815,500	43.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,000	410,300	15.78
CEO	20,500	185,600	3.84
TNG	16,700	51,700	0.91
PVS	24,000	23,520	0.58
PRC	68,800	6,800	0.46

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	11,950	41,021,300	526.49
HPG	20,000	4,200,700	85.03
VIC	52,800	1,580,700	82.16
FPT	77,600	653,544	55.19
VNM	74,300	662,800	49.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	38,000	91,000	3.50
PVS	24,000	100,000	2.40
BVS	16,400	66,200	1.10
TIG	7,800	99,000	0.77
NVB	15,300	10,000	0.15

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DCM	24,600	1,165,000	27.95
HSG	15,700	914,600	14.84
MSN	81,500	134,700	10.85
VRE	29,000	321,000	9.25
GMD	49,900	171,200	8.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,000	319,300	12.27
CEO	20,500	185,600	3.84
TNG	16,700	46,700	0.82
PRC	68,800	6,800	0.46
DP3	103,400	2,700	0.28

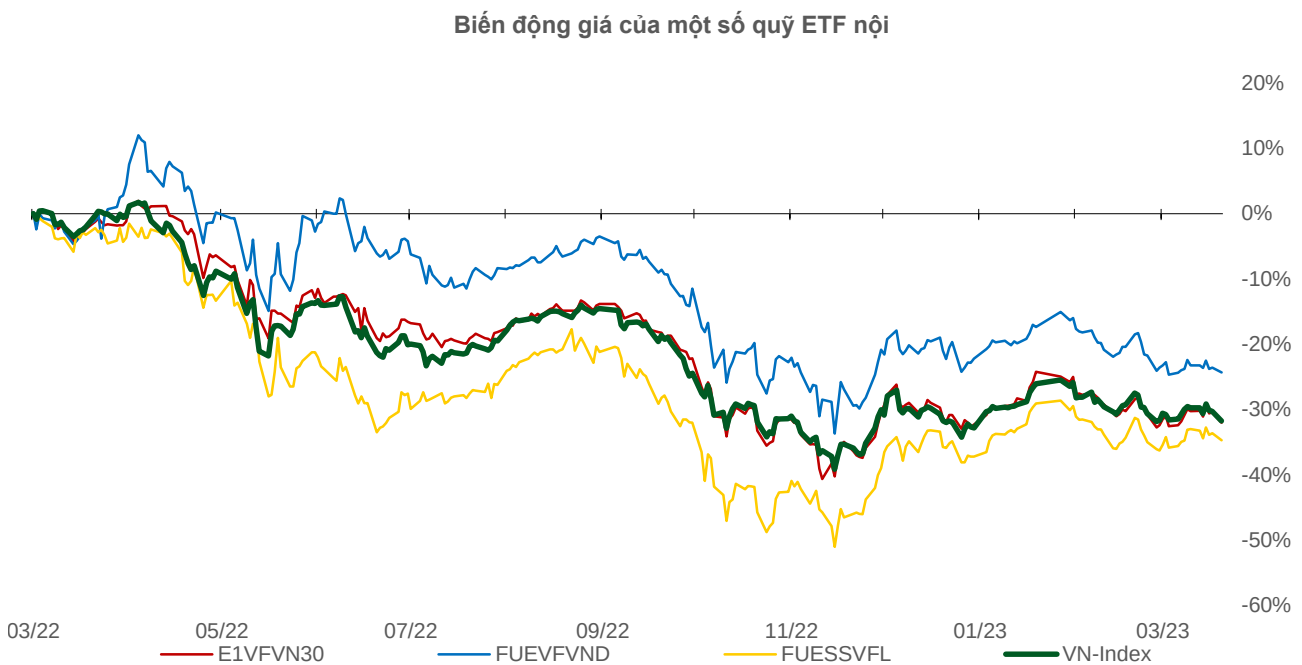
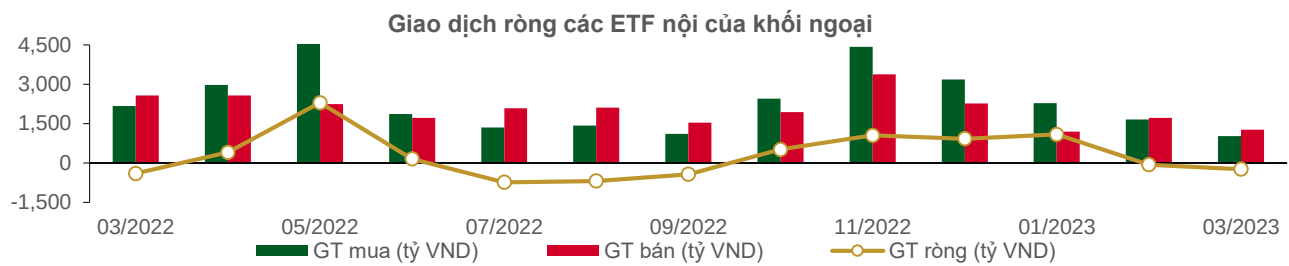
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,000	(3,376,100)	(68.28)
VIC	52,800	(1,120,300)	(58.22)
FUEVFVND	21,800	(1,585,800)	(34.69)
VNM	74,300	(414,500)	(30.83)
STB	24,200	(1,070,200)	(26.22)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,000	(76,480)	(1.82)
BVS	16,400	(66,200)	(1.10)
TIG	7,800	(99,000)	(0.77)
NVB	15,300	(10,000)	(0.15)
SDN	47,400	(3,000)	(0.14)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,400	-2.2%	1,276,601	22.50	E1VFN30	3.68	21.62	(17.93)
FUEMAV30	12,070	-2.3%	26,000	0.31	FUEMAV30	0.30	0.03	0.27
FUESSV30	12,510	-4.5%	59,454	0.75	FUESSV30	0.50	0.62	(0.11)
FUESSV50	15,340	-1.0%	13,600	0.21	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	14,920	-1.6%	341,911	5.13	FUESSVFL	0.15	4.77	(4.63)
FUEVFN30	21,800	-0.9%	2,212,648	48.38	FUEVFN30	11.85	46.55	(34.69)
FUEVN100	12,990	-2.3%	139,205	1.81	FUEVN100	0.71	0.68	0.03
FUEIP100	7,180	-2.3%	10,900	0.08	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,650	-1.9%	54,300	0.36	FUEKIV30	0.13	0.20	(0.06)
FUEDCMID	7,860	-2.2%	5,000	0.04	FUEDCMID	0.00	0.04	(0.04)
FUEKIVFS	8,830	-2.0%	51,000	0.45	FUEKIVFS	0.22	0.23	(0.01)
Tổng cộng			4,190,619	80.02	Tổng cộng	17.56	74.73	(57.17)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	70	-22.2%	91,250	11	24,000	34	(36)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,250	-6.0%	17,890	169	24,000	996	(254)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	650	-19.8%	360	140	24,000	502	(148)	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2209	10	-50.0%	32,380	11	77,600	3	(7)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	410	-10.9%	17,350	164	77,600	342	(68)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,030	-10.4%	6,870	78	77,600	992	(38)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,190	-4.8%	2,470	169	77,600	959	(231)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,270	-8.0%	1,670	226	77,600	1,015	(255)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,750	0.0%	0	99	77,600	568	(1,182)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,220	-6.2%	220	149	77,600	448	(772)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	950	0.0%	0	234	77,600	615	(335)	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2208	10	-75.0%	122,580	8	17,800	8	(2)	19,190	4.0	28/03/2023
CHPG2215	10	-50.0%	75,810	8	20,000	1	(9)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2221	10	0.0%	12,040	11	20,000	1	(9)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,340	-3.6%	79,130	78	20,000	1,228	(112)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,830	-7.6%	15,660	169	20,000	1,516	(314)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,920	-10.7%	36,660	226	20,000	1,523	(397)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,000	-5.7%	5,640	99	20,000	1,309	(691)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,430	0.0%	0	191	20,000	1,492	(938)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,130	-6.6%	260	119	20,000	1,011	(1,119)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,430	-8.9%	3,410	149	20,000	757	(673)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	800	-23.8%	50	140	20,000	689	(111)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,050	-11.0%	40,650	234	20,000	1,108	58	20,000	3.0	09/11/2023
CKDH2209	10	0.0%	90	8	25,750	0	(10)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2210	10	0.0%	40	11	17,300	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	120	-7.7%	22,200	164	17,300	46	(74)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	720	-4.0%	9,880	78	17,300	530	(190)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,430	-5.3%	9,360	169	17,300	1,157	(273)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,450	-2.7%	1,650	226	17,300	1,117	(333)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	840	-5.6%	11,210	99	17,300	540	(300)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	840	-7.7%	10	99	17,300	425	(415)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	420	-6.7%	860	140	17,300	397	(23)	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2209	10	0.0%	0	8	81,500	0	(10)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2214	300	-9.1%	2,590	78	81,500	181	(119)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	520	-16.1%	9,080	169	81,500	429	(91)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2212	10	0.0%	20	11	38,100	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	130	-7.1%	25,510	78	38,100	35	(95)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	390	-11.4%	8,260	169	38,100	224	(166)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	560	-11.1%	26,000	226	38,100	340	(220)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	650	-13.3%	180	119	38,100	221	(429)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	370	-26.0%	15,550	234	38,100	389	19	50,000	6.0	09/11/2023
CNVL2208	10	0.0%	2,230	8	11,100	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2205	10	0.0%	50	8	11,800	0	(10)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	30	-25.0%	182,110	8	12,850	13	(17)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2209	20	-33.3%	51,780	21	12,850	4	(16)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	920	-9.8%	7,460	78	12,850	1,186	266	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	420	-17.7%	222,550	8	24,200	425	5	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	60	20.0%	97,090	11	24,200	28	(32)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,140	-6.6%	5,060	169	24,200	2,977	(163)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,300	-4.6%	16,110	226	24,200	3,077	(223)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,580	-1.9%	110	119	24,200	725	(855)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	610	-18.7%	370	140	24,200	942	332	28,200	2.0	07/08/2023

CSTB2303	2,600	-10.3%	25,540	234	24,200	2,697	97	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2211	10	0.0%	10	11	26,250	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	120	-14.3%	1,120	164	26,250	43	(77)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	700	-2.8%	9,910	78	26,250	627	(73)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,080	-6.9%	2,990	169	26,250	806	(274)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,200	-5.5%	1,990	226	26,250	841	(359)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,360	-3.6%	20	149	26,250	576	(784)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2204	60	-66.7%	1,830	8	21,600	64	4	21,530	9.0	28/03/2023
CTPB2301	670	-14.1%	2,820	140	21,600	608	(62)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2211	30	0.0%	200	8	42,550	0	(30)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2215	10	0.0%	80	11	42,550	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	150	0.0%	35,670	164	42,550	33	(117)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	180	-5.3%	23,840	78	42,550	37	(143)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	500	-18.0%	2,730	169	42,550	145	(355)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	660	-30.5%	7,060	226	42,550	185	(475)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,170	-7.7%	590	169	20,550	1,600	(570)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	500	-34.2%	360	140	20,550	482	(18)	24,840	1.9	07/08/2023
CVJC2204	10	0.0%	890	8	105,600	0	(10)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2207	460	-9.8%	36,250	8	74,300	456	(4)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2211	1,840	0.0%	390	78	74,300	1,547	(293)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	890	-1.1%	3,430	169	74,300	495	(395)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	90	12.5%	20,050	11	19,700	4	(86)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	-5.4%	27,690	164	19,700	308	(42)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,160	-2.5%	50,700	169	19,700	986	(174)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,000	0.0%	18,370	191	19,700	635	(365)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,250	-3.4%	250	149	19,700	1,413	(837)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2211	80	-38.5%	108,530	8	29,000	108	28	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2215	130	-40.9%	111,560	11	29,000	272	142	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	600	-13.0%	16,360	164	29,000	761	161	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	510	-10.5%	15,530	78	29,000	873	363	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	920	-14.8%	2,800	169	29,000	875	(45)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	910	-14.2%	370	226	29,000	809	(101)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,370	-4.9%	10	119	29,000	739	(631)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SBT	HOSE	14,050	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	20,550	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
GAS	HOSE	103,000	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	32,800	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	15,167	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	80,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,350	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	34,000	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	13,900	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	21,600	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,100	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	85,100	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,350	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,250	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2

MBB	HOSE	17,300	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,000	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,700	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,800	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,450	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	11,950	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,000	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,100	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,700	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,000	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,035	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	56,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,650	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,850	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,500	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	42,550	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	22,800	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	25,750	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,000	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,700	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,350	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	38,100	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	66,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,300	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	189,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	35,400	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	19,900	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	93,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	49,450	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,200	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn